

Số: 210/KH-THCSMT

Mễ Trì, ngày 06 tháng 9 năm 2021

KẾ HOẠCH

Thực hiện “3 công khai, 4 kiểm tra” năm học 2021 - 2022

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-THCSMT ngày 06/09/2021 của trường THCS Mễ Trì về ban hành Quy chế thực hiện công khai của nhà trường;

Thực hiện Kế hoạch năm học 2021 - 2022 của trường đã được phòng GD&ĐT quận Nam Từ Liêm phê duyệt;

Ban giám hiệu trường THCS Mễ Trì lập Kế hoạch thực hiện “3 công khai, 4 kiểm tra” năm học 2021 - 2022 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

Quản lý tốt việc thu, chi ngân sách cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tính đoàn kết nội bộ tốt.

Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (*Theo Biểu mẫu 09*).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT (theo Biểu mẫu 10).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định nhà trường:

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (*theo Biểu mẫu 11*).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (*theo Biểu mẫu 12*).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

III. Hình thức và thời điểm công khai

a) Hình thức:

- Công khai trên website của nhà trường.
- Niêm yết công khai tại nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp, Hội nghị ban đại diện CMHS.

b) Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Thực hiện 4 kiểm tra

Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở thường xuyên kiểm tra việc phân bổ ngân sách Nhà nước cấp chi phục vụ cho công tác dạy và học của nhà trường, kinh phí chi cho hoạt động chuyên môn, kinh phí chi cho mua sắm dụng cụ phục vụ trong nhà trường, kinh phí chi cho việc mua bổ sung tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy của giáo viên...

Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở: Kiểm tra các khoản thu đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh nộp kịp thời về nhà trường tránh tình trạng để tồn đọng tại người thu.

Ban thanh tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở: Kiểm tra về chi ngân sách, chế độ cho Cán bộ, giáo viên, nhân viên, chế độ nâng lương và các khoản phụ cấp (nếu có).

Ban thanh tra chuyên môn dưới sự chỉ đạo của BGH nhà trường kiểm tra chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh theo định kỳ, theo lịch kiểm tra định kỳ trong năm.

V. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2020-2021 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2021-2022 trước 15/10/2021 (Hội nghị CBGVNV).

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

- + Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.
- + Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.
- + Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện “3 công khai, 4 kiểm tra” về chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2021-2022 của trường THCS Mỹ Trì.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT; (đề b/c)
- Website trường THCS Mỹ Trì;
- Công khai phòng HĐSP;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thịnh

Mễ Trì, ngày tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Mễ Trì năm học 2021-2022

Biểu mẫu 09 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của BGD&ĐT)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp	
		Lớp 6	Lớp 7, 8, 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học. Có đầy đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, hộ khẩu thường trú.	Học sinh xếp loại học lực và hạnh kiểm cuối năm học từ TB trở lên. Có đầy đủ học bạ, GKS hợp lệ.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình nhà trường. - Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định.	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường tổ chức giảng dạy và giáo dục học sinh theo qui định của Bộ GD&ĐT. - Gia đình quản lý việc học và làm bài ở nhà của học sinh; thường xuyên kết hợp chặt chẽ với nhà trường. - Học sinh chuẩn bị và làm bài đầy đủ, chủ động tích cực trong học tập.	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động và phong trào thi đua học tốt. - Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật.	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Không có học sinh vi phạm pháp luật. - Hạnh kiểm khá tốt đạt 98% trở lên. - Học sinh lên lớp thẳng 98,5% - Học sinh tốt nghiệp THCS 100% - 100% HS có đủ sức khỏe để tham gia học tập.	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học sinh có khả năng tiếp thu học tập ở cấp học cao hơn. - 95% học sinh tham gia học tiếp sau tốt nghiệp THCS.	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thịnh

Mễ Trì, ngày tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2020 - 2021

Biểu mẫu 10 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của BGD&ĐT)

STT	Nội dung	Tổng số 29 lớp	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 9 lớp	Lớp 7 7 lớp	Lớp 8 7 lớp	Lớp 9 6 lớp
I	HS chia theo hạnh kiểm 2020-2021	1242	390	312	291	249
1	Tốt	1191	374	301	276	240
	(tỷ lệ % so với tổng số)	95.89	95.89	96.47	94.84	96.39
2	Khá	40	13	11	10	6
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.22	3.33	3.53	3.44	2.41
3	Trung bình	11	3	0	5	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.89	0.77	0	1.72	1.2
4	Yếu	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	HS chia theo học lực 2020-2021	1242	390	312	291	249
1	Giỏi	657	214	166	160	117
	(tỷ lệ so với tổng số)	52.9	54.87	53.21	54.98	46.99
2	Khá	387	123	103	81	80
	(tỷ lệ so với tổng số)	31.16	31.54	33.01	27.84	32.13
3	Trung bình	188	51	40	45	52
	(tỷ lệ so với tổng số)	15.14	13.08	12.82	15.46	20.88
4	Yếu	10	2	3	5	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.81	0.51	0.96	1.72	0
5	Kém	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số 29 lớp	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 9 lớp	Lớp 7 7 lớp	Lớp 8 7 lớp	Lớp 9 6 lớp
III	Tổng hợp kết quả cuối năm 2020-2021	1242	390	312	291	249
1	Lên lớp	1238	390	311	288	249
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.68	100	99.68	98.97	100
a	Học sinh giỏi	651	212	164	158	117
	(tỷ lệ so với tổng số)	52.42	54.36	52.56	54.3	46.99
b	Học sinh tiên tiến	388	124	105	79	80
	(tỷ lệ so với tổng số)	31.24	31.79	33.65	27.15	32.13
c	Học sinh TB	188	51	40	45	52
	(tỷ lệ so với tổng số)	15.14	13.08	12.82	15.46	20.88
2	Thi lại (yếu)	10	2	3	5	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.81	0.51	0.96	1.72	0
3	Lưu ban(sau thi lại)-Kém	4	0	1	3	0
	(tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi	9/11	2/1	4/3	3/2	0/5
	(tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh					
V	Số HS dự xét tốt nghiệp THCS 2020-2021	249	0	0	0	249
VI	Số HS được công nhận tốt nghiệp THCS 2020-2021	249				249
1	Giỏi	117				117
	(tỷ lệ so với tổng số)	46.99				46.99

STT	Nội dung	Tổng số 29 lớp	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 9 lớp	Lớp 7 7 lớp	Lớp 8 7 lớp	Lớp 9 6 lớp
2	Khá	80				80
	(tỷ lệ % so với tổng số)	32.13				32.13
3	Trung bình	52				52
	(tỷ lệ so với tổng số)	20.88				20.88
VII	Số học sinh nữ 2020-2021	596	204	139	126	127
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số 2020-2021	15	5	5	4	1

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thịnh

Mễ Trì, ngày tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2021 - 2022

Biểu mẫu 11 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của BGD&ĐT)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	42	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	33	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	9	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	31/33	
8	Bình quân học sinh/lớp	41.74	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9640	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2600	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1392	48
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	702	78
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	130	13
3	Diện tích thư viện (m ²)	96	32
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	500	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	72	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	04	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	01	01/7 lớp
1.2	Khối lớp 7	01	01/9 lớp
1.3	Khối lớp 8	01	01/8 lớp
1.4	Khối lớp 9	01	01/7 lớp

2.	Tổng số thiết bị dạy học hiện còn thiếu theo quy định	0	
1.1	Khối lớp 6	0	
1.2	Khối lớp 7	0	
1.3	Khối lớp 8	0	
1.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích, thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	78	14/1
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	0.11/1
2	Cát xét	6	0.23/1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0/20/11	0.7/1

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà ăn	170
XI	Nhà bếp	80

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	09, 450m ²	320	1,4m ²

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh *	*		*		0.34/1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thịnh

Mễ Trì, ngày tháng năm 2021

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020 - 2021

Biểu mẫu 12 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của BGD&ĐT)

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú	
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCC N	Dưới TCCN		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên											
I	Giáo viên	57										
	Trong đó số giáo viên dạy môn:											
1.	- Toán học	10	7	3		2	8					
2.	- Vật lý	3	3			1	2					
3.	- Hóa học	2	2			1	1					
4.	- Sinh học	4	4			1	3					
5.	- Ngữ Văn	12	9	3		2	9	1				
6.	- Lịch sử	3	2	1		3						
7.	- GDCD	2	1	1		2						
8.	- Tiếng Anh	7	6	1		1	6					
9.	- Thể dục	4	3	1		4						
10.	- Âm nhạc	2	1	1			1	1				
11.	- Mỹ thuật	2	2				2					
12.	- Tin học	1	1				1					
13.	- Địa lý	3	3				2	1				
14.	- Công nghệ	2	2				1					
II	Cán bộ quản lý	2	2			1	1					
1	Hiệu trưởng	1	1			1						
2	Phó hiệu trưởng	1	1				1					
III	Nhân viên	5										
1	Nhân viên văn thư	1	1				1					
2	Nhân viên kế toán	1	1				1					
3	Nhân viên y tế	1	1						1			
4	Nhân viên thư viện	1		1			1					
5	Nhân viên khác	1	1				1					

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thịnh